|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD - ĐT GIA LÂM  **TRƯỜNG THCS PHÚ THỊ** | **ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ I**  **Môn: Lịch sử và Địa lí Khối 9**  **Năm học: 2024 - 2025** |

**I. NỘI DUNG**

**1. Phần Địa lí**

- Ngành dịch vụ Việt Nam

- Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ

- Vùng đồng bằng sông Hồng

**2. Phần Lịch sử**

- Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng cộng sản Việt Nam

- Phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930-1931

- Cách mạng Tháng Tám năm 1945

- Chiến tranh lạnh 1947-1989

- Liên Xô và Đông Âu từ 1945 đến 1991

**II. LUYỆN TẬP**

**1. Phần Địa lí**

**DỊCH VỤ**

Câu 1: Vùng nào dưới đây có số dân đông, chất lượng cuộc sống cao là động lực của ngành dịch vụ?

A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Duyên hải miền Trung.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Đông Nam Bộ.

Câu 2: Tốc độ phát triển và đa dạng hóa cơ cấu ngành dịch vụ không do yếu tố nào dưới đây?

A. Lực lượng lao động dồi dào. B. Năng suất làm việc cải thiện.

C. Trình độ được nâng cấp D. Quá trình đô thị hóa chậm.

Câu 3: Các giải pháp công nghệ hiện nay

A. mở rộng nhiều loại hình dịch vụ mới. B.  ít tạo loại hình dịch vụ mới.

C. đóng nhiều loại hình dịch vụ mới. D. mở rộng ít loại hình dịch vụ mới.

Câu 4: Các giải pháp công nghệ hiện nay tạo ra loại hình dịch vụ mới nào dưới đây?

A. Giao thông đường hàng không. B. Giao thông thông minh.

C. Du lịch trên không. D. Thương mại nội địa.

Câu 5: Nhân tố nào dưới đây ảnh hưởng quyết định đến tốc độ tăng trưởng, nâng cao trình độ và mở rộng quy mô nước ta?

A. Dân cư. B. Thị trường.

C. Trình độ phát triển kinh tế D. Chính sách.

Câu 6: Nhân tố nào dưới đây là động lực phát triển các ngành dịch vụ?

A. Dân cư. B. Thị trường.

C. Trình độ phát triển kinh tế D. Chính sách.

Câu 7: Nhân tố nào dưới đây thúc đẩy nâng cao chất lượng dịch vụ mà mở rộng loại hình dịch vụ

A. Dân cư. B. Thị trường.

C. Trình độ phát triển kinh tế D. Chính sách.

Câu 8: Nhân tố nào dưới đây góp phần thu hút vốn đầu tư và nâng cao chất lượng, hiểu quả dịch vụ?

A. Dân cư. B. Thị trường.

C. Cơ sở vật chất – kĩ thuật. D. Chính sách.

Câu 9: Nhân tố nào dưới đây có vai trò định hướng và tạo cơ hội phát triển các ngành dịch vụ?

A. Dân cư. B. Thị trường.

C. Cơ sở vật chất – kĩ thuật. D. Chính sách.

Câu 10: Yếu tố nào dưới đây giúp nước ta thuận lợi mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, liên kết khu vực các tuyến du lịch, cung ứng dịch vụ…?

A. Dân cư. B. Thị trường. C. Vị trí. D. Chính sách.

Câu 11:  Yếu tố nào dưới đây ảnh hưởng đến việc xây dựng và phát triển đường giao thông?

A. Dân cư. B. Thị trường. C. Vị trí. D. Địa hình.

Câu 12: Việc phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, khu công nghiệp giúp

A. thúc đẩy nhu cầu giao thông vận tải. B. sử dụng nguồn nguyên liệu.

C. hoạt động cần nhiều lao động. D. giảm loại hình dịch vụ.

Câu 16: Nhân tố nào giúp hoạt động dịch vụ thay đổi toàn diện?

A. Dân cư. B. Thị trường.

C. Cơ sở vật chất – kĩ thuật. D. Chính sách.

Câu 17: Năm 2021, ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng bao nhiêu trong cơ cấu GDP?

A. 41,1% B. 41,2% C. 41,3% D. 41,4%

Câu 18: Có bao nhiêu nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ?

A. 6 B. 5 C. 4 D. 3

**Câu 1:** Tuyến đường sắt nào sau đây dài nhất nước ta?

**A**. Lưu Xá - Kép - Uông Bí - Bãi Cháy. **B**. Thống Nhất.

**C**. Hà Nội - Đồng Đăng. **D.** Hà Nội - Lào Cai.

**Câu 2:** Trục đường bộ xuyên quốc gia có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, của phía tây nước ta là

**A.** Đường Hồ Chí Minh. **B**. Quốc lộ 9. **C**. Quốc lộ 26. **D**. Đường 14C.

**Câu 3**: Tuyến đường ống vận chuyển xăng dầu B12 là tuyến từ

**A**. Đà Nẵng tới Dung Quất. **B**. Vũng Tàu tới Thành phố Hồ Chí Minh.

**C**. Nha Trang tới Cam Ranh. **D**. Bãi Cháy tới Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 4:** Loại hình vận tải có vai trò không đáng kể về vận chuyển hành khách của nước ta là

**A**. đường biển. **B**. đường hàng không. **C**. đường sông. **D**. đường ô tô.

**Câu 5**: Ngành giao thông vận tải trẻ nhưng tốc độ phát triển rất nhanh ở nước ta là

**A**. đường biển. **B**. đường sắt. **D**. đường ô tô. **C**. đường hàng không.

**Câu 6**. Điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông đường biển ở nước ta là

**A**. có nhiều càng nước sâu và cụm càng quan trọng,

**B**. khối lượng hàng hóa luân chuyển tương đối lớn.

**C**. các tuyến đường ven bở chủ yếu hướng bắc - nam.

**D**. đường bờ biển dài, nhiều vùng, vịnh rộng, kín gió.

**Câu 7**: Bốn trung tâm thông tin đường dài cấp vùng ở nước ta hiện nay là

**A**. Hà Nội, Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng.

**B**. Hà Nội, Hồ Chí Minh, Huế, Hải Phòng.

**C**. Hà Nội, Hồ Chí Minh, Nghệ An, Kon Tum.

**D**. Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ.

**Câu 8**: Đặc điểm nổi bật của ngành viễn thông nước ta hiện nay là

**A**. phong phú đa dạng về loại hình. **B**. về cơ bản đã phủ kín ở các vùng

**C**. mạng lưới nhìn chung còn lạc hậu. **D.** tốc độ phát triển nhanh vượt bậc.

**Câu 9**. Tuyến đường quốc lộ 1 của nước ta **không** có ý nghĩa nào sau đây?

**A**. Nốii các vùng kinh tế của nước ta lại với nhau.

**B**. Là tuyến đường bộ xương sống của đất nước.

**C**. Phát triển kinh tế của vùng phía Tây nước ta.

**D**. Đã được kết nối với các tuyến đường xuyên Á.

**Câu 10**. Ngành vận tải đường biển chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu khối lượng luân chuyển hàng hóa ở nước ta chủ yếu là do

**A**. vận chuyển trên các tuyển có chiều dài lớn.

**B**. có thời gian vận chuyển hàng hóa kéo dài.

**C**. chở được những hàng hóa nặng, cồng kềnh,

**D**. có các đội tàu vận chuyển hàng trọng tải lớn.

**Câu 11**. Ngành hàng không có bước tiến rất nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A**. Lao động trình độ cao, khách du lịch quốc tế rất lớn.

**B**. Chiến lược phát triển táo bạo, nhu cầu thị trường lớn.

**C**. Lượng khách du lịch quốc tế lớn, xu thế toàn cầu hóa.

**D**. Đảm bảo tính an toàn cao, có các chiến lược phát triển.

**Câu 12.** Đặc điểm nào sau đây đúng với mạng lưới giao thông đường bộ ở nước ta hiện nay?

A. Đã phủ kín cả nước và hình thành các trục đường xuyên quốc gia.

B. Các tuyến đường Đông – Tây là trục giao thông chính ở nước ta.

C. Chưa hình thành được các đầu mối giao thông quan trọng ở hai miền Bắc – Nam.

D. Đường Hồ Chí Minh có ý nghĩa thúc đẩy kinh tế – xã hội ở phía đông nước ta.

**Câu 13.** Tuyến đường xương sống của hệ thống giao thông đường bộ ở nước ta là

A. quốc lộ 18. B. quốc lộ 1. C. quốc lộ 14. D. đường Hồ Chí Minh.

**Câu 14.** Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành giao thông vận tải ở nước ta hiện nay?

A. Ngành vận tải đường sắt chiếm tỉ trọng cao trong tổng khối lượng vận chuyển hàng hoá và hành khách của ngành vận tải.

B. Mạng lưới đường thuỷ nội địa phát triển và phân bố tương đối đồng đều khắp các vùng.

C. Ngành vận tải đường biển đứng đầu các ngành vận tải về khối lượng luân chuyển hàng hoá.

D. Hàng không là ngành có lịch sử lâu đời ở nước ta và có khối lượng và chuyển hàng hoá rất lớn.

**Câu 15.** Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển của ngành bưu chính viễn thông ở nước ta hiện nay?

A. Là ngành đóng vai trò quan trọng vào mục tiêu chuyển đổi số quốc gia.

B. Mạng lưới bưu chính chỉ phát triển và phân bố ở các thành phố lớn.

C. Ngành viễn thông có lịch sử lâu đời và có các loại hình đa dạng.

D. Chuyển phát nhanh là loại hình dịch vụ mới của ngành viễn thông.

**DẠNG II**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Cao tốc Bắc - Nam có vai trò rất quan trọng, là trục xương sống, hành lang kinh tế - vận tải huyết mạch của đất nước. Để tạo ra động lực đột phá, phát huy được tiềm năng, lợi thế các địa phương trên hành lang này, tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đã được quy hoạch với tổng chiều dài 2.063 km từ Cửa khẩu Hữu Nghị - Lạng Sơn đến Cà Mau đi qua 32 tỉnh, thành phố.

(Trích: Báo CAND onlines 03/09/2023, 07:43)

a) chi phí logistics tăng.

b) tạo công ăn, việc làm, góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân.

c) góp phần mở ra không gian phát triển mới, thu hút đầu tư.

d) góp phần phát triển kinh tế xã hội phần lãnh thổ phía Tây đất nước phát triển.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Mạng lưới giao thông vận tải nước ta phát triển khá toàn diện, gồm nhiều loại hình vận tải khác nhau. Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là sự chuyên chở người và hàng hóa. Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường ô tô cao nhất trong cơ cấu vận tải nước ta và có xu hướng tăng. Vận tải có tốc độ phát triển và hiện đại hóa nhanh, nhưng cũng làm ảnh hưởng đến môi trường...

**a)** Sự chuyên chở người và hàng hóa là sản phẩm của ngành giao thông vận tải

**b)** Ngành vận tải đường biển có khối lượng vận chuyển hàng hóa lớn nhất ở nước ta.

**c)** Giao thông vận tải nước ta phát triển với nhiều loại hình vận tải hiện đại nhất thế giới.

**d)** Ngành giao thông vận tải nước ta thúc đẩy sự phát triển kinh tế, ít gây ô nhiễm môi trường

**Câu 3***: Cho bảng số liệu sau: Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển bằng đường bộ*

*ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tiêu chí** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Khối lượng vận chuyển *(triệu tấn)* | 587,0 | 882,6 | 1 282,1 | 1 303,3 |
| Khối lượng luân chuyển *(tỉ tấn.km)* | 36,2 | 51,5 | 73,5 | 75,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)*

a) Khối lượng vận chuyển tăng liên tục qua các năm.

b) Khối lượng luân chuyển giảm liên tục qua các năm.

c) Khối lượng luân chuyển luôn lớn hơn khối lượng vận chuyển.

d) Khối lượng vận chuyển luôn lớn hơn khối lượng luân chuyển.

**TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**Câu 1:** Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

**A.** cao hơn mức trung bình của cả nước. **B.** thấp hơn mức trung bình của cả nước.

**C.** thấp, chưa bằng mức trung bình của cả nước. **D.** bằng mức trung bình của cả nước.

**Câu 2:** Phát biểu nào sau đây là đúng nhất với vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Có tiềm năng tự nhiên đa dạng, là vùng nông nghiệp hàng hóa điển hình.

**B.** Có nhiều di sản văn hóa vật thể và nhiều tài nguyên du lịch được xếp hạng.

**C.** Có tài nguyên thiên nhiên phong phú, là vùng công nghiệp lớn nhất cả nước.

**D.** Có nhiều dân tộc ít người, là căn cứ địa cách mạng, có di tích lịch sử Điên Biên Phủ.

**Câu 3:** Sông có trữ năng thủy điện lớn nhất của vùng là

**A.** sông Chảy. **B.** sông Lô. **C.** sông Đà. **D.** sông Gâm.

**Câu 4:** Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh về chăn nuôi

**A.** ngựa, dê, lợn. **B.** trâu, bò, ngựa.

**C.** lợn, dê, gia cầm. **D.** trâu, bò, gia cầm.

**Câu 5:** Cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** cà phê. **B.** cao su. **C.** chè. **D.** điều.

**Câu 6:** Ý nghĩa chủ yếu của đẩy mạnh sản xuất cây đặc sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành, nâng cao mức sống.

**B.** tận dụng tài nguyên, phát triển nền nông nghiệp hàng hóa.

**C.** khai thác thế mạnh vùng núi, tạo thêm nhiều việc làm mới.

**D.** đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp, nâng cao vị thế vùng.

**Câu 7:** Trung du và miền núi Bắc Bộ chuyên môn hóa sản xuất cây chè chủ yếu dựa vào điều kiện nào sau đây?

**A.** Khí hậu nhiệt đới, đủ nước tưới. **B.** Khí hậu cận nhiệt, đất thích hợp.

**C.** Nhiều đồi núi thấp, giống cây tốt. **D.** Địa hình phân bậc, nhiều loại đất.

**Câu 8:** Thuận lợi chủ yếu để phát triển công nghiệp ở Trung du miền núi Bắc Bộ là

**A.** nguồn khoáng sản đa dạng và năng lượng dồi dào.

**B.** cơ sở vật chất kĩ thuật và cơ sở hạ tầng hoàn thiện.

**C.** thị trường rộng và nguồn lao động có chất lượng.

**D.** vị trí địa lí chiến lược, gần vùng kinh tế trọng điểm.

**Câu 9:** Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều cây dược liệu quý chủ yếu do

**A.** địa hình núi cao, giống cây trồng tốt, khí hậu cận nhiệt và ôn đới trên núi.

**B.** khí hậu mùa đông lạnh, nhiều loại đất khác nhau, lượng mưa thích hợp.

**C.** đất feralit có diện tích rộng, nguồn nước mặt dồi dào, giống cây tốt.

**D.** địa hình đa dạng với nhiều dãy núi, nguồn nước mặt phong phú, đất mùn feralit.

**Câu 10:** Phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nhằm mục đích chủ yếu là

**A.** đổi mới phân bố sản xuất, khai thác tiềm năng, tạo việc làm.

**B.** thay đổi cơ cấu kinh tế, phát huy lợi thế, tạo cảnh quan mới.

**C.** nâng cao mức sống, tăng trưởng kinh tế, phát huy thế mạnh.

**D.** sử dụng hợp lí tài nguyên, tăng thu nhập, bảo vệ môi trường.

**Câu 11:** Phương hướng nào sau đây là chủ yếu để đẩy mạnh chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Đảm bảo việcvận chuyển sản phẩm chăn nuôi tới vùngtiêu thụ, nhập giống chất lượng.

**B.** Cải tạo, nâng cao năng suất các đồng cỏ, phát triển hệ thống chuồng trại, dịch vụ thúy.

**C.** Tăng cường hệ thống chuồng trại, đẩymạnh việc chăn nuôi theo hình thức công nghiệp.

**D.** Đảm bảo tốt việc vận chuyển sản phẩm chăn nuôi tới vùng tiêu thụ, cải tạo các đồng cỏ.

**Câu 12:** Ý nghĩa chủ yếu của đẩy mạnh sản xuất cây đặc sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành, nâng cao mức sống.

**B.** tận dụng tài nguyên, phát triển nền nông nghiệp hàng hóa.

**C.** khai thác thế mạnh vùng núi, tạo thêm nhiều việc làm mới.

**D.** đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp, nâng cao vị thế vùng.

**Câu 13:** Giải pháp chủ yếu để nâng cao hiệu quả kinh tế chăn nuôi gia súc lớn ở vùng Trung du miền núi Bắc Bộ là

**A.** tăng cường chế biến sản phẩm, áp dụng các tiến bộ kĩ thuật và công nghệ.

**B.** lai tạo giống vật nuôi mới, phòng ngừa các loại dịch bệnh, thu hút đầu tư.

**C.** đầu tư giao thông, mở rộng các đồng cỏ tự nhiên, mở rộng các thị trường.

**D.** đảm bảo dịch vụ thú y, sản xuất theo nông hộ, tăng cường việc chế biến.

**Câu 14:** Biện pháp nào sau đây là chủ yếu để đẩy mạnh phát triển cây đặc sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Tập trung đầu tư, phát triển việc chế biến, mở rộng thị trường.

**B.** Đào tạo và hỗ trợ việc làm, hạn chế tình trạng du canh du cư.

**C.** Tăng cường phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật.

**D.** Đa dạng cơ cấu cây trồng, tăng năng suất, đẩy mạnh xuất khẩu.

**Câu 15:** Giải pháp chủ yếu phát triển cây công nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** tăng sự liên kết, phát triển thị trường, đẩy mạnh sản xuất thâm canh.

**B.** đẩy mạnh chuyên môn hóa, tăng sản lượng, ứng dụng kĩ thuật mới.

**C.** mở rộng vùng chuyên canh, tăng năng suất, sử dụng nhiều máy móc.

**D.** tăng diện tích, sử dụng tiến bộ kĩ thuật, gắn với chế biến và dịch vụ.

**Câu 16:** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển vùng chuyên canh chè ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** khai thác thế mạnh tự nhiên, thúc đẩy sự phân hóa lãnh thổ sản xuất.

**B.** thu hút lao động, tạo ra tập quán sản xuất mới cho dân tộc ít người.

**C.** tạo thêm nhiều việc làm, thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn miền núi.

**D.** sử dụng hợp lí tài nguyên, tạo sản phẩm hàng hóa, giải quyết việc làm.

**Câu 17:** Khó khăn chủ yếu trong việc khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** khoáng sản có quy mô nhỏ, cơ sở hạ tầng lạc hậu, khí hậu thất thường.

**B.** địa hình bị chia cắt mạnh, khí hậu thất thường, nghèo khoáng sản.

**C.** lao động trình độ thấp, địa hình bị chia cắt, giao thông khó khăn.

**D.** vốn đầu tư ít, cơ sở vật chất chậm phát triển, thiếu lao động có tay nghề.

**Câu 18:** Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây đặc sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** giải quyết việc làm, cải thiện thêm chất lượng cuộc sống cho người lao động.

**B.** hình thành và phát triển nông nghiệp của vùng theo hướng chuyên môn hóa.

**C.** gắn sản xuất cây công nghiệp, cây đặc sản với phát triển công nghiệp chế biến.

**D.** hỗ trợ nguồn nguyên liệu cho vùng Đồng bằng sông Hồng và các vùng lân cận.

**Câu 19:** Tài nguyên ở Trung du và miền núi Bắc Bộ hiện nay ngày càng được khai thác hiệu quả chủ yếu nhờ vào

**A.** đầu tư công nghệ và hạ tầng, thu hút đầu tư, phát triển dịch vụ.

**B.** nâng cấp hạ tầng, liên doanh nước ngoài, lập khu công nghiệp.

**C.** mở rộng thị trường, tăng liên kết vùng, thu hút các nguồn vốn.

**D.** hợp tác đầu tư, nâng cấp giao thông, phát triển khai khoáng.

**Câu 20:** Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** mở rộng diện tích cây đặc sản, chú trọng thủy lợi, cải tạo đất đai.

**B.** đầu tư khoa học công nghệ, chế biến; tạo thương hiệu sản phẩm.

**C.** tăng cường chế biến, xuất khẩu; tập trung thị trường trọng điểm.

**D.** phát triển vùng chuyên canh; tăng đầu tư, chế biến và bảo quản.

**Câu 21:** Giải pháp chủ yếu phát triển cây rau quả cận nhiệt theo hướng hàng hóa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** dùng các giống mới, nâng cao sản lượng, trồng trọt chuyên canh.

**B.** đẩy mạnh việc chế biến, sản xuất tập trung, phát triển thị trường.

**C.** tăng năng suất, hình thành vùng chuyên canh, đa dạng sản phẩm.

**D.** đẩy mạnh tiếp thị sản phẩm, sử dụng kĩ thuật mới, tăng diện tích.

**Câu 22:** Mục đích chủ yếu của việc trồng cây ăn quả theo hướng sản xuất hàng hóa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** tạo nông sản giá trị, tăng thu nhập, góp phần phát triển sản xuất.

**B.** đẩy mạnh thâm canh, mở rộng phân bố sản xuất, tạo nhiều việc làm.

**C.** đa dạng hóa nông nghiệp, thu hút đầu tư, tạo thế mở cửa cho vùng.

**D.** nâng cao dân trí, tận dụng tài nguyên, tạo nông sản chất lượng cao.

**Câu 23:** Biện pháp chủ yếu để phát triển bền vững công nghiệp khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** nâng cấp cơ sở hạ tầng, bảo vệ và phát triển vốn rừng.

**B.** tăng cường thu hút đầu tư, đổi mới công nghệ khai thác.

**C.** đầu tư công nghệ, nâng cao chất lượng, hạ giá thành.

**D.** đẩy mạnh việc thăm dò khoáng sản, đào tạo nhân lực.

**Câu 24:** Biện pháp đem lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và môi trường cho Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** áp dụng khoa học hiện đại vào khai thác các nguồn tài nguyên của vùng.

**B.** chuyển một phần nương rẫy thành vườn cây ăn quả và cây công nghiệp.

**C.** đẩy mạnh thâm canh cây lương thực ở những nơi có điều kiện thuận lợi.

**D.** đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển giao thông vận tải ở vùng còn khó khăn.

**Câu 25:** Khó khăn chủ yếu của việc phát triển chăn nuôi gia súc ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** nhiều loại dịch bệnh, thị trường nhiều biến động, dịch vụ thú y chưa phát triển.

**B.** cơ sở thức ăn chưa đảm bảo, thị trường nhiều biến động, nhiều loại dịch bệnh.

**C.** thị trường biến động, công nghiệp chế biến hạn chế, thức ăn chưa đảm bảo.

**D.** trình độ chăn nuôi thấp, công nghiệp chế biến hạn chế, thiếu lao động có tay nghề.

**Câu 26:** Trung du và miền núi Bắc Bộ có khả năng đa dạng hóa cơ cấu kinh tế chủ yếu là do

**A.** nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, hạ tầng được cải thiện.

**B.** giao thông thuận lợi hơn, có nhiều cửa khẩu quốc tế quan trọng.

**C.** nguồn lao động có nhiều kinh nghiệm, nhiều đô thị qui mô lớn.

**D.** chính sách ưu tiên phát triển của Nhà nước, lao động có trình độ.

**Câu 27:** Giải pháp chủ yếu để phát triển chăn nuôi hiện nay ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** đầu tư cơ sở vật chất, phát triển giao thông vận tải, nâng cao chất lượng thức ăn.

**B.** áp dụng nhiều giống mới, kiên cố hoá chuồng trại, phát triển công nghiệp chế biến.

**C.** đa dạng hoá cơ sở thức ăn, nâng cao trình độ người lao động, mở rộng thị trường.

**D.** thu hút các nguồn đầu tư, tăng quy mô trang trại, xây dựng thương hiệu sản phẩm.

**Câu 28:** Cây chè có vai trò quan trọng nhất trong cơ cấu cây công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu là do

**A.** nhiều lợi thế về tự nhiên, hiệu quả kinh tế cao, diện tích lớn, phân bố rộng.

**B.** khí hậu thuận lợi, địa hình phân hóa đa dạng, kinh nghiệm của người dân.

**C.** nhu cầu xuất khẩu lớn, nhiều loại đất thích hợp và phân bố khắp cả vùng.

**D.** chiếm tỉ trọng lớn sản lượng, nguyên liệu chính cho công nghiệp chế biến.

**Câu 29:** Đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

**A.** Khai thác hiệu quả các điều kiện tự nhiên và bảo vệ môi trường.

**B.** Giảm rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm, tăng thu nhập cho người dân.

**C.** Thích ứng với thị trường tiêu thụ, khai thác hiệu quả các nguồn lực.

**D.** Tăng khối lượng nông sản, thúc đẩy công nghiệp chế biến phát triển.

**Câu 30:** Cây công nghiệp, cây dược liệu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ hiện nay phát triển theo hướng tập trung do tác động chủ yếu của

**A.** sản xuất theo hướng hàng hóa, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

**B.** chuyên môn hóa nông nghiệp, tăng cường hoạt động xuất khẩu.

**C.** đa dạng hóa nông nghiệp, gắn nông nghiệp công nghiệp chế biến.

**D.** ứng dụng khoa học kỹ thuật, giải quyết việc làm cho người dân.

**II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG / SAI**

**Câu 1: Cho thông tin, chọn đúng / sai cho các ý a,b,c,d sau đây:**

Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có diện tích lãnh thổ lớn ở nước ta. Vùng có địa hình đa dạng, phức tạp, gồm các dãy núi cao, điển hình là dãy Hoàng Liên Sơn. Đất fe-ra-lit đỏ vàng chiếm 2/3 diện tích của vùng. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, phân hóa rõ rệt theo độ cao địa hình. Điều này đã tạo nên thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế khác nhau như: trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn…

**a)** Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn ở nước ta.

**b)** Vùng có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

**c)** Sự phân hóa địa hình, đất, khí hậu là cơ sở để đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp.

**d)** Cây chè phát triển mạnh trong vùng chủ yếu do lãnh thổ rộng, diện tích đất fe-ra-lit lớn.

**Câu 2: Cho thông tin, chọn đúng / sai cho các ý a,b,c,d sau đây:**

Trung du miền núi Bắc Bộ là một địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước; cửa ngõ phía Tây và phía Bắc của quốc gia. Đồng thời, đây cũng là vùng có nhiều tiềm năng, lợi thế cho phát triển bền vững với nhiều loại tài nguyên, khoáng sản quý, hiếm, và diện tích đồi rừng rộng lớn, cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, tươi đẹp với nhiều di sản văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số để phát triển du lịch và bảo vệ môi trường sinh thái của cả vùng Bắc Bộ.

**a)** Trung du miền núi Bắc Bộ có đường biên giới dài tiếp giáp với 2 quốc gia là Trung Quốc và Lào.

**b)** Trung du miền núi Bắc Bộ có tiềm năng lớn trong phát triển du lịch, bao gồm cả du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn.

**c)** Kinh tế - xã hội của Trung du miền núi Bắc Bộ còn chậm phát triển chủ yếu do cơ sở hạ tầng giao thông chưa được đầu tư.

**d)** Việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng sẽ gây khó khăn lớn cho việc bảo tồn những di sản văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số.

**Câu 3: Cho bảng số liệu, chọn chọn đúng / sai cho các ý a,b,c,d sau đây:**

TỈ SUẤT SINH THÔ VÀ TỬ THÔ CỦA CÁC VÙNG NƯỚC TA, NĂM 2021

*(Đơn vị: ‰)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Tỉ suất sinh thô** | **Tỉ suất tử thô** |
| Cả nước | 15,7 | 6,4 |
| Đồng bằng sông Hồng | 17,3 | 6.6 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 17,0 | 6,5 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 16,6 | 7,0 |
| Tây Nguyên | 17,6 | 5,1 |
| Đông Nam Bộ | 15,1 | 5,3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 12,4 | 6,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

a. Trung du và miền núi Bắc Bộ có tỉ lệ sinh thô cao thứ 3 cả nước.

b. Trung du và miền núi Bắc Bộ có tỉ lệ tử thô cao nhất cả nước.

c. Trung du miền núi Bắc Bộ có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao thứ 2 cả nước.

d. Dân số của Trung du miền núi Bắc Bộ còn tăng khá nhanh do trình độ kinh tế xã hội còn hạn chế.

**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**DẠNG I**

**Câu 1:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về thế mạnh của Đồng bằng sông Hồng?

**A**. Nguồn lao động có trình độ kĩ thuật cao. **B**. Tài nguyên khoáng sản rất phong phú.

**C**. Cơ sở vật chất kĩ thuật tương đối tốt. **D**. Tập trung nhiều trung tâm kinh tế lớn**.**

**Câu 2:** Ý nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lí của vùng đồng bằng sông Hồng?

**A**. Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm. **B**. Giáp Vịnh Bắc Bộ (Biển Đông).

**C**. Giáp với Thượng Lào. **D**. Giáp với trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 3:** Đồng bằng sông Hồng là sản phẩm bồi tụ phù sa của hệ thống sông nào sau đây?

**A.** hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình **B**. hệ thống sông Hồng và sông Thương.

**C**. hệ thống sông Hồng và sông Cầu. **D**. hệ thống sông Hồng và sông Lục Nam.

**Câu 4**: Thế mạnh nào sau đây tạo cho Đồng bằng sông Hồng có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông?

**A**. Đất phù sa màu mỡ.  **B**. Tít có thiên tai.

**C**. Khí hậu có mùa đông lạnh. **D**. Nguồn nước phong phú.

**Câu 5**: Hai trung tâm du lịch tiêu biểu của vùng Đồng bằng sông Hồng là

**A**. Hà Nội, Hải Dương. **B**. Hà Nội, Hải Phòng.

**C**. Hà Nội, Nam Định.  **D**. Hà Nội, Ninh Bình.

**Câu 6**: Loại đất nào chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu đất tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Hồng?

**A**. Đất mặn. **B**. Đất phèn. **C**. Đất phù sa ngọt. **D**. Đất cát.

**Câu 7.** Nhận định nào sau đây đúng với phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bị sông Hồng?

A. Gồm 2 thành phố trực thuộc Trung ương và 9 tỉnh với 4 huyện đảo.

B. Gồm 1 thành phố trực thuộc Trung ương và 9 tỉnh với 4 huyện đảo.

C. Gồm 2 thành phố trực thuộc Trung ương và 9 tỉnh với 2 huyện đảo.

D. Gồm 2 thành phố trực thuộc Trung ương và 8 tỉnh với 3 huyện đảo.

**Câu 8.** Đặc điểm nào sau đây đúng với dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Là vùng đông dân, mật độ dân số cao nhất cả nước.

B. Là vùng đông dân, mật độ dân số đứng thứ hai cả nước.

C. Là vùng có mật độ dân số cao gấp hai lần mức trung bình cả nước.

D. Là vùng chiếm tới trên 30% dân số cả nước.

**Câu 9.** Đặc điểm nào sau đây đúng với tài nguyên khoáng sản ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Tập trung nhiều loại khoáng sản nhất cả nước.

B. Có tiềm năng lớn về than, dầu mỏ, khí tự nhiên, a-pa-tit.

C. Nghèo khoáng sản, chủ yếu chỉ có than nâu.

D. Có tiềm năng lớn về than, đá vôi, sét, cao lanh.

**Câu 10.** Khó khăn lớn trong sản xuất nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng là

A. có một mùa đông lạnh.

B. vùng đất trong đê kém màu mỡ.

C. thời tiết thất thường và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

D. nhiều vùng bị ngập nước thường xuyên.

**Câu 11.** Mùa đông lạnh là điều kiện để vùng Đồng bằng sông Hồng

A. khai thác thế mạnh du lịch.

B. trồng các loại rau, quả cận nhiệt và ôn đới.

C. trồng các loại cây nhiệt đới.

D. tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp.

**Câu 12.** Thế mạnh tự nhiên để vùng Đồng bằng sông Hồng sản xuất lương thực, thực phẩm là

A. thời tiết trong năm ổn định. B. nhiệt độ quanh năm ít biến động.

C. diện tích đất bãi bồi lớn. D. đất phù sa màu mỡ, nguồn nước dồi dào.

**Câu 13.** Nhận định nào sau đây **không** phải là thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Vị trí địa lí thuận lợi.

B. Nhiều di tích văn hoá – lịch sử, lễ hội, thắng cảnh đẹp.

C. Nguồn lao động dồi dào, có tay nghề.

D. Sông ngòi dày đặc, có trữ năng thuỷ điện lớn.

**Câu 14**. Nhận định nào sau đây đúng về Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Tài nguyên du lịch khá phong phú, đa dạng.

**B**. Giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất nước.

**C**. Trữ lượng than bùn lớn, ít khu công nghiệp.

**D**. Có nhiều điều kiện để phát triển thủy điện.

**Câu 15.** Hà Nội trở thành đầu mối giao thông vận tải lớn của cả nước vì

A. là nơi hội tụ của nhiều loại hình giao thông vận tải.

B. là nơi hội tụ của một số quốc lộ.

C. có sân bay quốc tế Nội Bài.

D. có đường sắt Thống Nhất chạy qua.

**Câu 16**. Khó khăn lớn nhất ảnh hưởng đến sản xuất công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

**A**. thiểu nguyên liệu tại chỗ.

**B.** mật độ dân số rất cao.

**C**. cơ sở hạ tầng còn hạn chế.

**D**. thiếu công nghệ, kĩ thuật.

**Câu 17**. Việc phát triển các ngành dịch vụ ở vùng Đồng bằng sông Hồng nhằm

**A**. thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài. **B**. giải quyết vấn đề việc làm của vùng.

**C**. đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch kinh tế**. D**. sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên.

**Câu 18**. Giải pháp nào sau đây là chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm hiện nay ở Đồng bằng sông Hồng?

**A**. Cần phân bố lại dân cư và nguồn lao động. **B**. Tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa.

**C**. Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động. **D**. Phải đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.

**DẠNG II:**

**Câu 1:**

Năm 2021, dân số của Đồng bằng sông Hồng có khoảng 23,2 triệu người (chiếm 23,6% số dân cả nước), mật độ dân số cao (1 091 người/km2). Tỉ lệ dân thành thị khoảng 37,6%. Vùng có tỉ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất cả nước. Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 49,2% số dân của vùng, trong đó lao động đã qua đào tạo chiếm 37% (năm 2021).

a. Đồng bằng sông Hồng có số dân đông, nguồn lao động dồi dào.

b. Dân số đông là lợi thế quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

c. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao chủ yếu là do có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

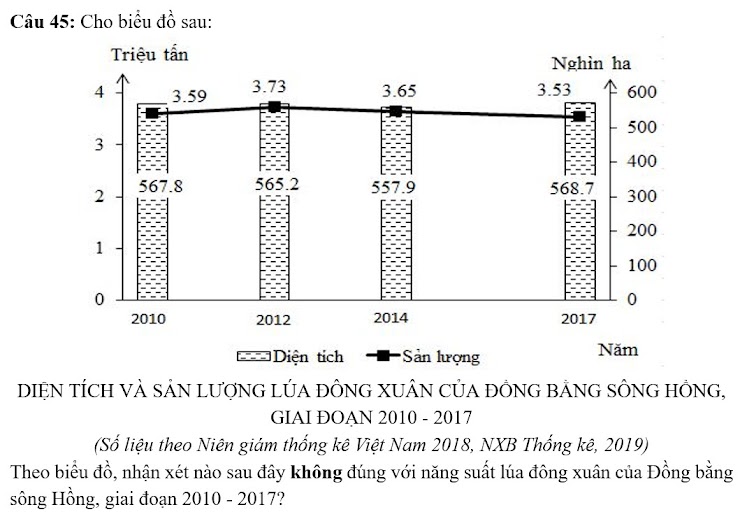
d. Nguồn lao động dồi dào, trình độ cao là điều kiện thuận lợi để vùng phát triển đa dạng nhiều ngành kinh tế và thu hút đầu tư.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Phần lớn diện tích của Đồng bằng sông Hồng được bồi đắp bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, tạo nên nền đất phù sa màu mỡ. Đây là điều kiện lý tưởng cho sản xuất lương thực, thực phẩm, trồng cây ăn quả và phát triển thâm canh lúa nước, rau đậu, cây công nghiệp hàng năm. Khu vực ven biển có địa hình đa dạng với nhiều vũng, vịnh, cùng hệ thống đảo, quần đảo như Vân Đồn, Cát Bà, Cô Tô, Bạch Long Vĩ. Vùng biển này có tiềm năng to lớn cho phát triển du lịch, thủy sản, giao thông vận tải biển. Nhìn chung, địa hình và đất đai ở Đồng bằng sông Hồng mang lại nhiều lợi thế cho sự phát triển kinh tế đa dạng, đặc biệt là nông nghiệp, du lịch và khai thác tài nguyên biển.

1. Đồng bằng sông Hồng được bồi đắp chủ yếu bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.
2. Đất phù sa màu mỡ thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp và thủy sản.
3. Khu vực ven biển thuận lợi cho phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.
4. Đất đai và địa hình là yếu tố quyết định sự đa dạng cơ cấu kinh tế của Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 3:**



**A.** Sản lượng lúa đông xuân của đồng bằng sông Hồng giảm liên tục.

**B.** Năng suất lúa vụ đông xuân của đồng bằng sông Hồng năm 2017 là 60,2 tạ/ha.

**C**. Năng suất lúa đông xuân của của đồng bằng sông Hồng ngày càng tăng.

**D**. Sản lượng lúa vụ đông xuân có xu hướng giảm, năng suất giảm

**2. Phần Lịch sử**

**Câu 1:** Tháng 6 – 1919, Nguyễn Tất Thành gửi bản Yêu sách của nhân dân An Nam tới đâu?

A. Hội liên hiệp thuộc địa. B. Hội nghị Véc – xai.

C. Hội đồng Quốc tế Nông dân. D. Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản.

**Câu 2:** Hội nghị thành lập Đảng cộng sản Việt Nam diễn ra ở đâu?

A. Hương Cảng (Trung Quốc). B. Tuyên Quang (Việt Nam).

C. Hà Nội (Việt Nam). D. Quảng Châu (Trung Quốc).

**Câu 3:** Từ năm 1919- 1925, Nguyễn Ái Quốc hoạt động chủ yếu ở các nước nào?

A. Pháp, Thái Lan, Trung Quốc. B. Pháp, Liên Xô, Trung Quốc, Thái Lan.

C. Anh, Pháp, Liên Xô, Trung Quốc. D. Pháp, Liên Xô, Trung Quốc.

**Câu 4:** Đảng cộng sản Việt Nam ra đời là bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam vì đã chấm dứt:

A. vai trò lãnh đạo của giai cấp tư sản.

B. thời kì khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo.

C. vai trò lãnh đạo của giai cấp phong kiến Việt Nam.

D. hoạt động của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên.

**Câu 5:** Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sự kết hợp giữa:

A. chủ nghĩa Mác- Lênin với phong trào công nhân.

B. tư tưởng Nguyễn Ái Quốc với chủ nghĩa Mác- Lênin.

C. chủ nghĩa Mác- Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước.

D. chủ nghĩa Mác- Lênin với phong trào yêu nước, phong trào vô sản hóa.

**Câu 6:** Phong trào cách mạng 1930 – 1931 ở Việt Nam diễn ra trong bối cảnh nào?

A. Khủng hoảng kinh tế trên thế giới đã kết thúc.

B. Thực dân Pháp tăng cường khủng bố, đàn áp chính trị.

C. Giai cấp tư sản nắm quyền lãnh đạo cách mạng.

D. Phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít dâng cao.

**Câu 7:** Phong trào cách mạng 1930 - 1931 ở Việt Nam đã để lại bài học kinh nghiệm gì?

A. Bài học kinh nghiệm về xây dựng liên minh công – nông – trí.

B. Bài học kinh nghiệm về tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh.

C. Bài học kinh nghiệm về đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ.

D. Bài học kinh nghiệm về đấu tranh hợp pháp và bất hợp pháp.

**Câu 8:** Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 (5/1941) được tiến hành ở đâu?

A. Pác Bó (Cao Bằng).

B. Tân Trào (Tuyên Quang).

C. Bà Điểm (Hóc Môn).

D. Bắc Sơn - Võ Nhai.

**Câu 9:** Ngày 9 – 3 - 1945 ở Đông Dương xảy ra sự kiện gì?

A. Nhật vượt biên giới Việt – Trung, đánh chiếm Lạng Sơn.

B. Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn bùng nổ.

C. Nhật đảo chính Pháp, độc chiếm Đông Dương.

D. Cao trào Kháng Nhật cứu nước bùng nổ.

**Câu 10:** Lá cờ đỏ sao vàng lần đầu tiên xuất hiện trong cuộc khởi nghĩa nào dưới đây?

A. Khởi nghĩa Yên Bái (1930). B. Khởi nghĩa Nam Kì (1940).

C. Khởi nghĩa Bắc Sơn (1940). D. Khởi nghĩa Đô Lương (1941).

**Câu 11:** Bốn tỉnh giành được chính quyền sớm nhất trong cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 là:

A. Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam.

B. Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Trị.

C. Thái Nguyên, Hải Dương, Bắc Giang, Quảng Nam.

D. Quảng Trị, Bắc Giang, Hà Tĩnh, Hà Tiên.

**Câu 12:** “Chiến tranh lạnh” là gì?

A. Chính sách thù địch về mọi mặt của Mĩ và các nước đế quốc trong quan hệ với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

B. Cuộc chiến tranh ở vùng có băng tuyết quanh năm.

C. Cuộc xung đột vũ trang mà đứng đằng sau nó là hai cường quốc lớn Liên Xô và Mĩ.

D. Tiền thân của cuộc chiến tranh thế giới thứ ba.

**Câu 13:** Mục đích lớn nhất của Chiến tranh lạnh do Mĩ phát động là:

A. ngăn chặn và tiến tới tiêu diệt Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

B. buộc các nước tư bản phương Tây lệ thuộc vào Mĩ.

C. phô trương sức mạnh kinh tế và tiềm lực quốc phòng của Mĩ.

D. đàn áp phong trào giải phóng dân tộc và phong trào cách mạng thế giới.

**Câu 14:** Cuộc chiến tranh nào sau đây không diễn ra trong giai đoạn Chiến tranh lạnh?

A. Chiến tranh xâm lược Mĩ tại Việt Nam ( 1954 - 1975).

B. Chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953).

C. Chiến tranh xâm lược của Pháp tại Việt Nam (1945 - 1954).

D. Chiến tranh Nga - Nhật (1904 - 1905).

**Câu 15:** Năm 1961 diễn ra sự kiện gì trong công cuộc chinh phục vũ trụ ở Liên Xô?

A. Phóng thành công vệ tinh nhân tạo lên quỹ đạo Trái Đất.

B. Phóng con tàu đưa người đầu tiên bay vào vũ trụ.

C. Đưa con người lên Mặt Trăng.

D. Đưa con người lên Sao Hỏa.

**Câu 16:** Quốc gia nào đã mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người?

A. Liên Xô. B. Nhật Bản. C. Trung Quốc. D. Mĩ.

**Câu 17:** Vào năm 1957, Liên Xô đã:

A. đưa con người bay vòng quanh Trái Đất. B. phóng thành công vệ tinh nhân tạo.

C. chế tạo thành công bom nguyên tử. D. đứng đầu thế giới về sản lượng công nghiệp.

**Câu 18**: Chính sách đối ngoại của Liên Xô sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

A. hòa bình, trung lập. B. chi phối đồng minh.

C. ngăn cản phong trào giải phóng dân tộc. D. bảo vệ hòa bình thế giới.

**Câu 19:** Mục tiêu của Hội đồng tương trợ kinh tế SEV là gì?

A. Tăng cường hợp tác và thúc đẩy sự tiến bộ về kinh tế kĩ thuật các nước.

B. Tăng cường hợp tác và thúc đẩy sự tiến bộ về quân sự ở các nước.

C. Duy trì hòa bình an ninh ở khu vực các nước XHCN.

D. Tăng cường sức mạnh để chống lại Mĩ và các nước TBCN.

**Câu 20:** Chính sách đối ngoại của Liên Xô từ năm 1945 đến nửa đầu những năm 70 thế kỉ XX là gì?

A. Muốn làm bạn với tất cả các nước.

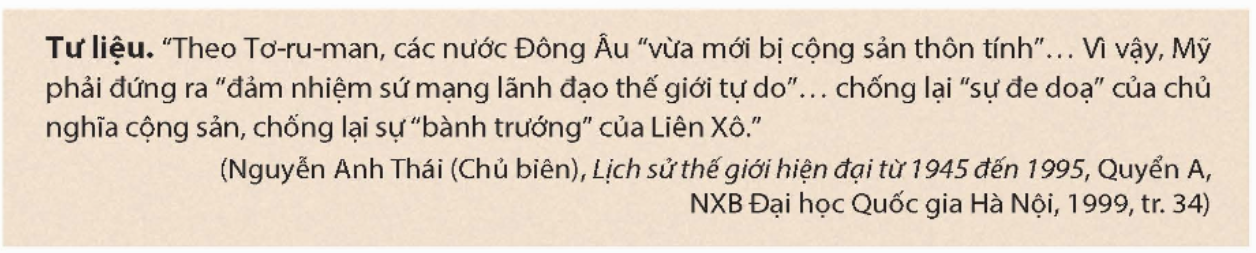
B. Chỉ quan hệ với các nước lớn.

C. Tích cực ủng hộ hòa bình và phong trào cách mạng thế giới.

D. Chỉ làm bạn với các nước xã hội chủ nghĩa.

**Câu 1:** Cho tư liệu:

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a,b,c,d ở mỗi câu thí sinh chọn đúng hoặc sai



a. Tơ-ru-man là tổng thống thứ 33 của nước Mĩ cũng là người phát động cuộc chiến tranh lạnh từ 1947 đến 1989.

b. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước tư bản Tây Âu đã tham gia vào khối quân sự NATO do Mĩ đứng đầu.

c. Cuộc chiến tranh lạnh đã đẩy thế giới vào tình trạng luôn căng thẳng, đối đầu giữa hai phe đối lập.

d. Cuộc chiến tranh Việt Nam từ những năm 1950 đến những năm 1975 cũng là biểu hiện của cuộc chiến tranh lạnh.



a. Mục đích chính của các nước Tây Âu khi nhận viện trợ của Mĩ ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai là để cạnh tranh với Liên Xô.

b. Sự kiện khởi đầu cuộc Chiến tranh lạnh là thông điệp của Tổng thống Truman tại Quốc hội Mĩ (1947).

c. Địa điểm hai nước Mỹ và Liên Xô thống nhất tuyên bố chấm dứt "Chiến tranh lạnh là Ianta

d. Để ngăn chặn sự lan tràn của chủ nghĩa cộng sản tại châu Á, Mĩ đã thành lập tổ chức quân sự SEATO

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BGH xác nhận**  **Tạ Thúy Hà** | **TTCM**  **Nguyễn Thị Kim Thanh** | **GVBM**    **Đào Thị Lan Anh**  **Nguyễn Thị Thuần** |